ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6575/UBND-VX V/v giải quyết kinh phí BHYT theo số thẻ thực tế phát hành năm 2015 cho các đối tượng	*Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 12 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 9907
Ngày: 28/12/15
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Công văn số 652/UBND-VX ngày 11/02/2015 về việc báo cáo nhu cầu kinh phí mua thẻ BHYT năm 2015 cho các đối tượng: Người nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; bảo trợ xã hội; cận nghèo; người dân đang sống huyện đảo Lý Sơn; người hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, được Bộ Tài chính giải quyết tạm ứng kinh phí tại Công văn số 4797/BTC-NSNN ngày 14/4/2015 và Công văn số 7298/BTC-NSNN ngày 03/6/2015.

Để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện chế độ bảo hiểm y tế năm 2015 cho các đối tượng nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số thẻ thực tế phát hành và nhu cầu kinh phí mua thẻ BHYT 2015 cho các đối tượng: Người nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; bảo trợ xã hội; cận nghèo; học sinh và sinh viên; người dân đang sống huyện đảo Lý Sơn; người hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, cụ thể:

1. Tổng số đối tượng mua thẻ BHYT năm 2015 là 783.554 người, trong đó:

- Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng kinh tế - xã hội có điều kiện kinh phí xã hội khó khăn là 224.008 người;

- Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển theo các Quyết định của Thủ tướng chính phủ là 170.331 người;

- Bảo trợ xã hội là 50.786 người;

- Trẻ em dưới 6 tuổi là 149.127 người;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 32.046 người;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ là 19.353 người;

- Người dân đang sống huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ BHYT theo Quyết định số 317/QĐ-TTg là 16.762 người;

- Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệm có mức sống trung bình là 7 người;

- Học sinh, sinh viên là 121.134 người.

2. Tổng nhu cầu kinh phí mua thẻ BHYT năm 2015 cho các đối tượng là 389.797,52 triệu đồng, trong đó:

- Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng kinh tế - xã hội có điều kiện kinh phí xã hội khó khăn là 131.384,918 triệu đồng;

- Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển theo các Quyết định của Thủ tướng chính phủ là 87.028,855 triệu đồng;

- Bảo trợ xã hội là 30.367,573 triệu đồng;

- Trẻ em dưới 6 tuổi là 82.665,605 triệu đồng;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 13.445,426 triệu đồng;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ là 7.166,681 triệu đồng;

- Người dân đang sống huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ BHYT theo Quyết định số 317/QĐ-TTg là 10.403,303 triệu đồng;

- Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệm có mức sống trung bình là 0,99 triệu đồng;

- Học sinh, sinh viên là 27.334,169 triệu đồng.

3. Tổng kinh phí Bộ Tài chính đã bố trí là 298.236 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí trong cân đối ngân sách là 177.786 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 7298/BTC-NSNN ngày 03/6/2015 là 80.830 triệu đồng;

- Bộ Tài chính tạm ứng cho UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 4797/BTC-NSNN ngày 14/4/2015 là 39.620 triệu đồng.

Như vậy, so với nhu cầu thực tế, kinh phí thực hiện còn thiếu. UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung là 91.561,52 triệu đồng (389.797,52 triệu đồng – 298.236 triệu đồng); đồng thời kiến nghị Bộ Tài chính chuyển nguồn kinh phí tạm ứng tại Công văn số 4797/BTC-NSNN ngày 14/4/2015 thành cấp phát cho UBND tỉnh Quảng Ngãi là 39.620 triệu đồng (số liệu chi tiết kèm theo Phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09).

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT(VX) UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, BHXH tỉnh;
- VPUB:C,PVP(VX), KTTH, CBTH;
- Lưu:VT, VHXHthuy699

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

Phụ lục số 01

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015

ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐANG SỐNG Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**224.008**	**20.301**	**83.400.861**	**224.008**	**31.982**	**131.384.918**	**47.984.057**
1	**Thành phố Quảng Ngãi**	**10.147**	**1.708**	**3.913.453**	**10.147**	**2.691**	**6.165.029**	**2.251.576**
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	1	361,35	361	1	569,25	569	208
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	5	262,8	1.314	5	414	2.070	756
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	1	229,95	230	1	362,25	362	132
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	267	197,1	52.626	267	310,5	82.904	30.278
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	15	164,25	2.464	15	258,75	3.881	1.418
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	100	98,55	9.855	100	155,25	15.525	5.670
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	9.758	394,2	3.846.604	9.758	621	6.059.718	2.213.114
2	**Huyện Bình Sơn**	**19.962**	**1.051**	**3.934.050**	**19.962**	**1.656**	**6.197.477**	**2.263.426**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	9.975	32,85	327.679	9.975	51,75	516.206	188.528
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	9.973	361,35	3.603.744	9.973	569,25	5.677.130	2.073.387
	Số thẻ có thời hạn từ 2-5/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 2-6/2015	1	164,25	164	1	258,75	259	95
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	11	197,1	2.168	11	310,5	3.416	1.247
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	1	164,25	164	1	258,75	259	95

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
3	**Huyện Trà Bồng**	**15.276**	**788**	**6.005.046**	**15.276**	**1.242**	**9.460.004**	**3.454.958**
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	82	197,1	16.162	82	310,5	25.461	9.299
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	15.192	394,2	5.988.686	15.192	621	9.434.232	3.445.546
4	**Huyện Tây Trà**	**14.419**	**1.281**	**5.678.944**	**14.419**	**2.018**	**8.946.281**	**3.267.338**
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	5	98,55	493	5	155,25	776	284
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	3	361,35	1.084	3	569,25	1.708	624
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	14.396	394,2	5.674.903	14.396	621	8.939.916	3.265.013
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	11	197,1	2.168	11	310,5	3.416	1.247
5	**Huyện Sơn Tịnh**	**2.837**	**723**	**1.116.900**	**2.837**	**1.139**	**1.759.500**	**642.600**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	3	98,55	296	3	155,25	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	1	197,1	197	1	310,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.832	394,2	1.116.374	2.832	621	1.758.672	642.298
6	**Huyện Sơn Hà**	**53.891**	**2.037**	**21.108.392**	**53.891**	**3.209**	**33.252.946**	**12.144.554**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	25	32,85	821	25	51,75	1.294	473
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	25	131,4	3.285	25	207	5.175	1.890
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	6	262,8	1.577	6	414	2.484	907
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	4	295,65	1.183	4	465,75	1.863	680
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	3	295,65	887	3	465,75	1.397	510
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	15	197,1	2.957	15	310,5	4.658	1.701
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	31	98,55	3.055	31	155,25	4.813	1.758
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	53.245	394,2	20.989.179	53.245	621	33.065.145	12.075.966
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	534	197,1	105.251	534	310,5	165.807	60.556
	Số thẻ có thời hạn từ 7-8/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
7	**Huyện Tư Nghĩa**	**4.856**	**1.215**	**1.908.092**	**4.856**	**1.915**	**3.005.899**	**1.097.807**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	3	131,4	394	3	207	621	227
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	2	328,5	657	2	517,5	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	9	197,1	1.774	9	310,5	2.795	1.021
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	5	98,55	493	5	155,25	776	284
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	6	65,7	394	6	103,5	621	227
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	4.831	394,2	1.904.380	4.831	621	3.000.051	1.095.671
8	**Huyện Minh Long**	**13.391**	**1.478**	**5.239.805**	**13.391**	**2.329**	**8.254.487**	**3.014.682**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	31	32,85	1.018	31	51,75	1.604	586
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	3	65,7	197	3	103,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	31	131,4	4.073	31	207	6.417	2.344
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	5	164,25	821	5	258,75	1.294	473

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	1	262,8	263	1	414	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	70	197,1	13.797	70	310,5	21.735	7.938
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	11	98,55	1.084	11	155,25	1.708	624
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	13.238	394,2	5.218.420	13.238	621	8.220.798	3.002.378
9	**Huyện Nghĩa Hành**	**7.179**	**2.070**	**2.812.847**	**7.179**	**3.260**	**4.431.197**	**1.618.350**
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	1	361,35	361	1	569,25	569	208
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	1	328,5	329	1	517,5	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	1	295,65	296	1	465,75	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	1	229,95	230	1	362,25	362	132
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	56	164,25	9.198	56	258,75	14.490	5.292
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	10	98,55	986	10	155,25	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	7.106	394,2	2.801.185	7.106	621	4.412.826	1.611.641
10	**Huyện Đức Phổ**	**10.764**	**1.971**	**4.168.238**	**10.764**	**3.105**	**6.566.402**	**2.398.164**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	10	98,55	986	10	155,25	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	62	131,4	8.147	62	207	12.834	4.687
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	2	164,25	329	2	258,75	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	10	197,1	1.971	10	310,5	3.105	1.134

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	5	229,95	1.150	5	362,25	1.811	662
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	1	295,65	296	1	465,75	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	20	197,1	3.942	20	310,5	6.210	2.268
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	97	98,55	9.559	97	155,25	15.059	5.500
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	3	65,7	197	3	103,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	50	32,85	1.643	50	51,75	2.588	945
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	10.502	394,2	4.139.888	10.502	621	6.521.742	2.381.854
11	**Huyện Mộ Đức**	**12.745**	**2.759**	**4.987.681**	**12.745**	**4.347**	**7.857.306**	**2.869.625**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	13	32,85	427	13	51,75	673	246
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	14	65,7	920	14	103,5	1.449	529
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	5	98,55	493	5	155,25	776	284
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	2	131,4	263	2	207	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	1	197,1	197	1	310,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	7	229,95	1.610	7	362,25	2.536	926
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	1	262,8	263	1	414	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	2	295,65	591	2	465,75	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	2	262,8	526	2	414	828	302
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	2	229,95	460	2	362,25	725	265
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	39	197,1	7.687	39	310,5	12.110	4.423
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	9	164,25	1.478	9	258,75	2.329	851
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	21	131,4	2.759	21	207	4.347	1.588

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Đối tượng: Người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	23	65,7	1.511	23	103,5	2.381	869
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	12.604	394,2	4.968.497	12.604	621	7.827.084	2.858.587
12	**Huyện Ba Tơ**	**42.442**	**2.168**	**16.224.681**	**42.442**	**3.416**	**25.559.429**	**9.334.748**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	249	32,85	8.180	249	51,75	12.886	4.706
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	12	65,7	788	12	103,5	1.242	454
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	915	98,55	90.173	915	155,25	142.054	51.881
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	102	197,1	20.104	102	310,5	31.671	11.567
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	83	229,95	19.086	83	362,25	30.067	10.981
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	1	262,8	263	1	414	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	4	295,65	1.183	4	465,75	1.863	680
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	209	98,55	20.597	209	155,25	32.447	11.850
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	40.646	394,2	16.022.653	40.646	621	25.241.166	9.218.513
	Số thẻ có thời hạn từ 7-9/2015	2	98,55	197	2	155,25	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	187	197,1	36.858	187	310,5	58.064	21.206
	Số thẻ có thời hạn từ 8-8/2015	5	32,85	164	5	51,75	259	95
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	27	164,25	4.435	27	258,75	6.986	2.552
13	**Huyện Sơn Tây**	**14.348**	**657**	**5.612.488**	**14.348**	**1.035**	**8.841.591**	**3.229.103**
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	129	197,1	25.426	129	310,5	40.055	14.629
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	55	65,7	3.614	55	103,5	5.693	2.079
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	14.164	394,2	5.583.449	14.164	621	8.795.844	3.212.395
14	**Huyện Lý Sơn**	**1.751**	**394**	**690.244**	**1.751**	**621**	**1.087.371**	**397.127**

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn			Đối tượng: Người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.751	394,2	690.244	1.751	621	1.087.371	397.127

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 02

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015

ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN ĐANG SỐNG Ở VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, BÃI NGANG VEN BIỂN THEO CÁC QĐ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 1049/QĐ-TTg NGÀY 26/6/2013, SỐ 2405/QĐ-TTg NGÀY 10/12/2013, SỐ 539/QĐ-TTg NGÀY 14/11/2013 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 447/QĐ-UBDT NGÀY 19/9/2013 CỦA UBDT

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**170.331**	**14.750**	**55.244.403**	**170.331**	**23.236**	**87.028.855**	**31.784.451**
1	**Thành phố Quảng Ngãi**	**15.721**	**558**	**2.912.711**	**15.721**	**880**	**4.588.517**	**1.675.806**
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	13.844	197,1	2.728.652	13.844	310,5	4.298.562	1.569.910
	Số thẻ có thời hạn từ 7-8/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 7-9/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	1.857	98,55	183.007	1.857	155,25	288.299	105.292
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	9	65,7	591	9	103,5	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	9	32,85	296	9	51,75	466	170
2	**Huyện Bình Sơn**	**54.013**	**788**	**20.056.370**	**54.013**	**1.242**	**31.595.652**	**11.539.282**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	49.449	394,2	19.492.796	49.449	621	30.707.829	11.215.033
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	1.223	197,1	241.053	1.223	310,5	379.742	138.688
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	3.197	98,55	315.064	3.197	155,25	496.334	181.270
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	83	65,7	5.453	83	103,5	8.591	3.137
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	61	32,85	2.004	61	51,75	3.157	1.153
3	**Huyện Trà Bồng**	**879**	**690**	**249.200**	**879**	**1.087**	**392.576**	**143.375**
	Số thẻ có thời hạn 4-12/2015	794	295,65	234.746	794	465,75	369.806	135.059

TT	Tên đơn vị	Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	64	197,1	12.614	64	310,5	19.872	7.258
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	7	131,4	920	7	207	1.449	529
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	14	65,7	920	14	103,5	1.449	529
4	**Huyện Tây Trà**	**401**	**756**	**154.691**	**401**	**1.190**	**243.691**	**89.000**
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	4	65,7	263	4	103,5	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	5	98,55	493	5	155,25	776	284
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	3	197,1	591	3	310,5	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	389	394,2	153.344	389	621	241.569	88.225
5	**Huyện Sơn Tịnh**	**3.982**	**854**	**1.540.534**	**3.982**	**1.346**	**2.426.868**	**886.334**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	21	164,25	3.449	21	258,75	5.434	1.985
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	5	197,1	986	5	310,5	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	79	98,55	7.785	79	155,25	12.265	4.479
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	3.877	394,2	1.528.313	3.877	621	2.407.617	879.304
6	**Huyện Sơn Hà**	**2.902**	**788**	**1.089.273**	**2.902**	**1.242**	**1.715.978**	**626.705**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	6	98,55	591	6	155,25	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	207	197,1	40.800	207	310,5	64.274	23.474
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	41	98,55	4.041	41	155,25	6.365	2.325
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.648	394,2	1.043.842	2.648	621	1.644.408	600.566
9	**Huyện Nghĩa Hành**	**1.568**	**493**	**422.681**	**1.568**	**776**	**665.867**	**243.186**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	907	394,2	357.539	907	621	563.247	205.708
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	661	98,55	65.142	661	155,25	102.620	37.479
10	**Huyện Đức Phổ**	**43.823**	**2.497**	**14.298.127**	**43.823**	**3.933**	**22.524.446**	**8.226.320**

TT	Tên đơn vị	Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	3	98,55	296	3	155,25	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	121	131,4	15.899	121	207	25.047	9.148
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	37	164,25	6.077	37	258,75	9.574	3.497
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	123	197,1	24.243	123	310,5	38.192	13.948
	Số thẻ có thời hạn từ 6-6/2015	2	32,85	66	2	51,75	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 7-7/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	14	229,95	3.219	14	362,25	5.072	1.852
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	7	295,65	2.070	7	465,75	3.260	1.191
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	1	328,5	329	1	517,5	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	33.509	394,2	13.209.248	33.509	621	20.809.089	7.599.841
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	180	229,95	41.391	180	362,25	65.205	23.814
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	292	197,1	57.553	292	310,5	90.666	33.113
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	9.479	98,55	934.155	9.479	155,25	1.471.615	537.459
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	54	65,7	3.548	54	103,5	5.589	2.041
11	**Huyện Mộ Đức**	**43.370**	**4.895**	**13.209.248**	**43.370**	**7.711**	**20.809.089**	**7.599.841**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	2	131,4	263	2	207	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	3	394,2	1.183	3	621	1.863	680
	Số thẻ có thời hạn từ 2-2/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 2-4/2015	7	98,55	690	7	155,25	1.087	397
	Số thẻ có thời hạn từ 2-7/2015	1	197,1	197	1	310,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 2-8/2015	25	229,95	5.749	25	362,25	9.056	3.308

TT	Tên đơn vị	Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Đối tượng:Người dân đang sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 2-9/2015	1	262,8	263	1	414	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	10.855	361,35	3.922.454	10.855	569,25	6.179.209	2.256.755
	Số thẻ có thời hạn từ 3-4/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 3-7/2015	3	164,25	493	3	258,75	776	284
	Số thẻ có thời hạn từ 3-8/2015	18	197,1	3.548	18	310,5	5.589	2.041
	Số thẻ có thời hạn từ 3-9/2015	2	229,95	460	2	362,25	725	265
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	17.870	328,5	5.870.295	17.870	517,5	9.247.725	3.377.430
	Số thẻ có thời hạn từ 4-5/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 4-7/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 4-8/2015	4	164,25	657	4	258,75	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	3.432	295,65	1.014.671	3.432	465,75	1.598.454	583.783
	Số thẻ có thời hạn từ 5-8/2015	5	131,4	657	5	207	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	2.311	262,8	607.331	2.311	414	956.754	349.423
	Số thẻ có thời hạn từ 6-8/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	6.056	229,95	1.392.577	6.056	362,25	2.193.786	801.209
	Số thẻ có thời hạn từ 7-8/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	511	197,1	100.718	511	310,5	158.666	57.947
	Số thẻ có thời hạn từ 8-8/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 8-9/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	357	164,25	58.637	357	258,75	92.374	33.737
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1.242	131,4	163.199	1.242	207	257.094	93.895
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	654	98,55	64.452	654	155,25	101.534	37.082

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn			Đối tượng: Người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
12	**Huyện Ba Tơ**	**2.659**	**1.314**	**942.269**	**2.659**	**2.070**	**1.484.397**	**542.128**
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	11	98,55	1.084	11	155,25	1.708	624
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	69	98,55	6.800	69	155,25	10.712	3.912
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	6	131,4	788	6	207	1.242	454
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	426	229,95	97.959	426	362,25	154.319	56.360
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	3	197,1	591	3	310,5	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	44	164,25	7.227	44	258,75	11.385	4.158
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.100	394,2	827.820	2.100	621	1.304.100	476.280
13	**Huyện Sơn Tây**	**1.013**	**1.117**	**369.300**	**1.013**	**1.760**	**581.774**	**212.474**
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	48	229,95	11.038	48	362,25	17.388	6.350
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	16	197,1	3.154	16	310,5	4.968	1.814
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	2	131,4	263	2	207	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	48	98,55	4.730	48	155,25	7.452	2.722
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	13	65,7	854	13	103,5	1.346	491
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	886	394,2	349.261	886	621	550.206	200.945

Quảng Ngãi, ngày [illegible] tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 03

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015
ĐỐI TƯỢNG: BẢO TRỢ XÃ HỘI

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**50.786**	**33.770**	**19.276.807**	**50.786**	**53.199**	**30.367.573**	**11.090.766**
1	**Thành phố Quảng Ngãi**	**10.226**	**3.154**	**3.836.979**	**10.226**	**4.968**	**6.044.555**	**2.207.577**
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	16	32,85	526	16	51,75	828	302
	Số thẻ có thời hạn 1-2/2015	13	65,7	854	13	103,5	1.346	491
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	9	131,4	1.183	9	207	1.863	680
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	4	164,25	657	4	258,75	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn 1-6/2015	5	197,1	986	5	310,5	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	26	361,35	9.395	26	569,25	14.801	5.405
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	72	328,5	23.652	72	517,5	37.260	13.608
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	130	164,25	21.353	130	258,75	33.638	12.285
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	23	197,1	4.533	23	310,5	7.142	2.608
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	75	229,95	17.246	75	362,25	27.169	9.923
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	120	262,8	31.536	120	414	49.680	18.144
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	35	295,65	10.348	35	465,75	16.301	5.954
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	90	131,4	11.826	90	207	18.630	6.804
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	175	98,55	17.246	175	155,25	27.169	9.923
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	89	65,7	5.847	89	103,5	9.212	3.364

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	10	32,85	329	10	51,75	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	9.334	394,2	3.679.463	9.334	621	5.796.414	2.116.951
2	**Huyện Bình Sơn**	**7.320**	**2.562**	**2.848.292**	**7.320**	**4.037**	**4.487.036**	**1.638.743**
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	38	361,35	13.731	38	569,25	21.632	7.900
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	35	328,5	11.498	35	517,5	18.113	6.615
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	28	164,25	4.599	28	258,75	7.245	2.646
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	22	197,1	4.336	22	310,5	6.831	2.495
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	12	229,95	2.759	12	362,25	4.347	1.588
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	15	262,8	3.942	15	414	6.210	2.268
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	42	295,65	12.417	42	465,75	19.562	7.144
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	16	131,4	2.102	16	207	3.312	1.210
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	22	98,55	2.168	22	155,25	3.416	1.247
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	6	65,7	394	6	103,5	621	227
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	6	32,85	197	6	51,75	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	7.078	394,2	2.790.148	7.078	621	4.395.438	1.605.290
3	**Huyện Trà Bồng**	**1.091**	**591**	**428.890**	**1.091**	**932**	**675.648**	**246.758**
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	6	197,1	1.183	6	310,5	1.863	680
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.085	394,2	427.707	1.085	621	673.785	246.078
4	**Huyện Tây Trà**	**868**	**591**	**339.406**	**868**	**932**	**534.681**	**195.275**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	14	197,1	2.759	14	310,5	4.347	1.588
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	854	394,2	336.647	854	621	530.334	193.687
5	**Huyện Sơn Tịnh**	**4.697**	**4.336**	**1.812.302**	**4.697**	**6.831**	**2.854.996**	**1.042.694**

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	5	32,85	164	5	51,75	259	95
	Số thẻ có thời hạn 1-2/2015	7	65,7	460	7	103,5	725	265
	Số thẻ có thời hạn 1-3/2015	4	98,55	394	4	155,25	621	227
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	11	131,4	1.445	11	207	2.277	832
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	8	164,25	1.314	8	258,75	2.070	756
	Số thẻ có thời hạn 1-6/2015	7	197,1	1.380	7	310,5	2.174	794
	Số thẻ có thời hạn 1-7/2015	3	229,95	690	3	362,25	1.087	397
	Số thẻ có thời hạn 1-8/2015	2	262,8	526	2	414	828	302
	Số thẻ có thời hạn 1-9/2015	2	295,65	591	2	465,75	932	340
	Số thẻ có thời hạn 1-10/2015	4	328,5	1.314	4	517,5	2.070	756
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	1	361,35	361	1	569,25	569	208
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	10	328,5	3.285	10	517,5	5.175	1.890
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	44	164,25	7.227	44	258,75	11.385	4.158
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	16	197,1	3.154	16	310,5	4.968	1.814
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	14	229,95	3.219	14	362,25	5.072	1.852
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	28	262,8	7.358	28	414	11.592	4.234
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	8	295,65	2.365	8	465,75	3.726	1.361
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	12	131,4	1.577	12	207	2.484	907
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	6	98,55	591	6	155,25	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	3	65,7	197	3	103,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	4.502	394,2	1.774.688	4.502	621	2.795.742	1.021.054
6	**Huyện Sơn Hà**	**1.639**	**1.774**	**639.688**	**1.639**	**2.795**	**1.007.728**	**368.040**

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn 1-3/2015	2	98,55	197	2	155,25	311	113
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	9	131,4	1.183	9	207	1.863	680
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	6	164,25	986	6	258,75	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn 1-6/2015	5	197,1	986	5	310,5	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn 1-7/2015	2	229,95	460	2	362,25	725	265
	Số thẻ có thời hạn 1-8/2015	5	262,8	1.314	5	414	2.070	756
	Số thẻ có thời hạn 1-9/2015	1	295,65	296	1	465,75	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.609	394,2	634.268	1.609	621	999.189	364.921
7	**Huyện Tư Nghĩa**	**6.338**	**3.778**	**2.372.230**	**6.338**	**5.951**	**3.737.075**	**1.364.845**
	Số thẻ có thời hạn 1-2/2015	40	65,7	2.628	40	103,5	4.140	1.512
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	15	131,4	1.971	15	207	3.105	1.134
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	28	164,25	4.599	28	258,75	7.245	2.646
	Số thẻ có thời hạn 1-7/2015	25	229,95	5.749	25	362,25	9.056	3.308
	Số thẻ có thời hạn 1-9/2015	23	295,65	6.800	23	465,75	10.712	3.912
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	51	361,35	18.429	51	569,25	29.032	10.603
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	56	328,5	18.396	56	517,5	28.980	10.584
	Số thẻ có thời hạn từ 4-7/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 5-7/2015	7	98,55	690	7	155,25	1.087	397
	Số thẻ có thời hạn từ 5-5/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 4-4/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	49	229,95	11.268	49	362,25	17.750	6.483
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	79	262,8	20.761	79	414	32.706	11.945

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	78	295,65	23.061	78	465,75	36.329	13.268
	Số thẻ có thời hạn từ 6-7/2015	5	65,7	329	5	103,5	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 6-9/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 8-9/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	139	164,25	22.831	139	258,75	35.966	13.136
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	52	131,4	6.833	52	207	10.764	3.931
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	36	98,55	3.548	36	155,25	5.589	2.041
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	10	65,7	657	10	103,5	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	5.640	394,2	2.223.288	5.640	621	3.502.440	1.279.152
8	**Huyện Minh Long**	**504**	**1.051**	**192.830**	**504**	**1.656**	**303.773**	**110.943**
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	3	32,85	99	3	51,75	155	57
	Số thẻ có thời hạn 1-2/2015	11	65,7	723	11	103,5	1.139	416
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	3	131,4	394	3	207	621	227
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	1	164,25	164	1	258,75	259	95
	Số thẻ có thời hạn 1-8/2015	1	262,8	263	1	414	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	485	394,2	191.187	485	621	301.185	109.998
9	**Huyện Nghĩa Hành**	**4.352**	**3.022**	**1.645.194**	**4.352**	**4.761**	**2.591.744**	**946.550**
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	45	131,4	5.913	45	207	9.315	3.402
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	16	164,25	2.628	16	258,75	4.140	1.512
	Số thẻ có thời hạn 1-6/2015	3	197,1	591	3	310,5	932	340
	Số thẻ có thời hạn 1-7/2015	11	229,95	2.529	11	362,25	3.985	1.455
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	98	361,35	35.412	98	569,25	55.787	20.374

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	2	328,5	657	2	517,5	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	72	164,25	11.826	72	258,75	18.630	6.804
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	9	197,1	1.774	9	310,5	2.795	1.021
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	8	229,95	1.840	8	362,25	2.898	1.058
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	1	295,65	296	1	465,75	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	10	131,4	1.314	10	207	2.070	756
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	6	98,55	591	6	155,25	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	54	65,7	3.548	54	103,5	5.589	2.041
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	20	32,85	657	20	51,75	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	3.997	394,2	1.575.617	3.997	621	2.482.137	906.520
10	**Huyện Đức Phổ**	**5.694**	**3.778**	**2.126.183**	**5.694**	**5.951**	**3.349.467**	**1.223.284**
	Số thẻ có thời hạn 1-3/2015	57	98,55	5.617	57	155,25	8.849	3.232
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	2	131,4	263	2	207	414	151
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	73	164,25	11.990	73	258,75	18.889	6.899
	Số thẻ có thời hạn 1-8/2015	32	262,8	8.410	32	414	13.248	4.838
	Số thẻ có thời hạn 2-3/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn 2-4/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn 2-8/2015	1	229,95	230	1	362,25	362	132
	Số thẻ có thời hạn 4-5/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn 6-8/2015	2	98,55	197	2	155,25	311	113
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	149	361,35	53.841	149	569,25	84.818	30.977
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	3	328,5	986	3	517,5	1.553	567

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	2	164,25	329	2	258,75	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	3	197,1	591	3	310,5	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	24	229,95	5.519	24	362,25	8.694	3.175
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	13	262,8	3.416	13	414	5.382	1.966
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	32	295,65	9.461	32	465,75	14.904	5.443
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	89	98,55	8.771	89	155,25	13.817	5.046
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	2	65,7	131	2	103,5	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	100	32,85	3.285	100	51,75	5.175	1.890
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	5.106	394,2	2.012.785	5.106	621	3.170.826	1.158.041
11	**Huyện Mộ Đức**	**6.634**	**4.730**	**2.485.332**	**6.634**	**7.452**	**3.915.249,750**	**1.429.917**
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	30	32,85	986	30	51,75	1.553	567
	Số thẻ có thời hạn 1-2/2015	63	65,7	4.139	63	103,5	6.521	2.381
	Số thẻ có thời hạn 1-3/2015	20	98,55	1.971	20	155,25	3.105	1.134
	Số thẻ có thời hạn 1-4/2015	5	131,4	657	5	207	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn 1-5/2015	15	164,25	2.464	15	258,75	3.881	1.418
	Số thẻ có thời hạn 1-6/2015	27	197,1	5.322	27	310,5	8.384	3.062
	Số thẻ có thời hạn 1-7/2015	37	229,95	8.508	37	362,25	13.403	4.895
	Số thẻ có thời hạn 1-8/2015	15	262,8	3.942	15	414	6.210	2.268
	Số thẻ có thời hạn 1-9/2015	17	295,65	5.026	17	465,75	7.918	2.892
	Số thẻ có thời hạn 2-3/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn 2-8/2015	1	229,95	230	1	362,25	362	132

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn 3-5/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn 3-8/2015	1	197,1	197	1	310,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	81	361,35	29.269	81	569,25	46.109	16.840
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	123	328,5	40.406	123	517,5	63.653	23.247
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	40	164,25	6.570	40	258,75	10.350	3.780
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	45	197,1	8.870	45	310,5	13.973	5.103
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	47	229,95	10.808	47	362,25	17.026	6.218
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	24	262,8	6.307	24	414	9.936	3.629
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	30	295,65	8.870	30	465,75	13.973	5.103
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	67	131,4	8.804	67	207	13.869	5.065
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	34	98,55	3.351	34	155,25	5.279	1.928
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	3	65,7	197	3	103,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 6-9/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	5.906	394,2	2.328.145	5.906	621	3.667.626	1.339.481
12	**Huyện Ba Tơ**	**143**	**1.478**	**53.217**	**143**	**2.329**	**83.835**	**30.618**
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn 1-2/2015	6	65,7	394	6	103,5	621	227
	Số thẻ có thời hạn 1-6/2015	1	197,1	197	1	310,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn 2-12/2015	2	361,35	723	2	569,25	1.139	416
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	4	328,5	1.314	4	517,5	2.070	756
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	128	394,2	50.458	128	621	79.488	29.030

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Bảo trợ xã hội			Đối tượng Bảo trợ xã hội			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
13	**Huyện Sơn Tây**	**303**	**756**	**119.410**	**303**	**1.190**	**188.111**	**68.702**
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	1	361,35	361	1	569,25	569	208
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	302	394,2	119.048	302	621	187.542	68.494
14	**Huyện Lý Sơn**	**847**	**493**	**331.818**	**847**	**776**	**522.727**	**190.909**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	7	98,55	690	7	155,25	1.087	397
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	840	394,2	331.128	840	621	521.640	190.512
14	**Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Quảng Ngãi**	**46**	**1.183**	**15.177**	**46**	**1.863**	**23.909**	**8.732**
	Số thẻ có thời hạn 1-8/2015	6	262,8	1.577	6	414	2.484	907
	Số thẻ có thời hạn 1-10/2015	2	328,5	657	2	517,5	1.035	378
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	4	131,4	526	4	207	828	302
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	3	65,7	197	3	103,5	311	113
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	31	394,2	12.220	31	621	19.251	7.031
15	**Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh**	**84**	**493**	**29.861**	**84**	**776**	**47.041**	**17.180**
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	11	98,55	1.084	11	155,25	1.708	624
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	73	394,2	28.777	73	621	45.333	16.556

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 04

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015
ĐỐI TƯỢNG: TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI

(Kèm theo Công văn số /UBND-VX ngày /12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**149.127**	**35.872**	**52.474.689**	**149.127**	**56.511**	**82.665.605**	**30.190.917**
1	**Thành phố Quảng Ngãi**	**27.742**	**2.562**	**9.821.493**	**27.742**	**4.037**	**15.472.215**	**5.650.722**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	362	32,85	11.892	362	51,75	18.733,500	6.842
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	415	65,7	27.266	415	103,5	42.953	15.687
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	423	98,55	41.687	423	155,25	65.671	23.984
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	504	131,4	66.226	504	207	104.328	38.102
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	558	164,25	91.652	558	258,75	144.383	52.731
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	590	197,1	116.289	590	310,5	183.195	66.906
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	617	229,95	141.879	617	362,25	223.508	81.629
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	710	262,8	186.588	710	414	293.940	107.352
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	903	295,65	266.972	903	465,75	420.572	153.600
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	634	328,5	208.269	634	517,5	328.095	119.826
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	605	361,35	218.617	605	569,25	344.396	125.780
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	21.421	394,2	8.444.158	21.421	621	13.302.441	4.858.283
2	**Huyện Bình Sơn**	**22.073**	**2.562**	**7.733.547**	**22.073**	**4.037**	**12.182.985**	**4.449.438**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	284	32,85	9.329	284	51,75	14.697,000	5.368
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	289	65,7	18.987	289	103,5	29.912	10.924
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	326	98,55	32.127	326	155,25	50.612	18.484

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	498	131,4	65.437	498	207	103.086	37.649
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	558	164,25	91.652	558	258,75	144.383	52.731
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	599	197,1	118.063	599	310,5	185.990	67.927
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	573	229,95	131.761	573	362,25	207.569	75.808
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	613	262,8	161.096	613	414	253.782	92.686
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	679	295,65	200.746	679	465,75	316.244	115.498
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	566	328,5	185.931	566	517,5	292.905	106.974
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	538	361,35	194.406	538	569,25	306.257	111.850
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	16.550	394,2	6.524.010	16.550	621	10.277.550	3.753.540
3	**Huyện Trà Bồng**	**4.943**	**2.562**	**1.742.660**	**4.943**	**4.037**	**2.745.286**	**1.002.626**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	77	32,85	2.529	77	51,75	3.984,750	1.455
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	70	65,7	4.599	70	103,5	7.245	2.646
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	75	98,55	7.391	75	155,25	11.644	4.253
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	79	131,4	10.381	79	207	16.353	5.972
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	114	164,25	18.725	114	258,75	29.498	10.773
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	103	197,1	20.301	103	310,5	31.982	11.680
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	135	229,95	31.043	135	362,25	48.904	17.861
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	146	262,8	38.369	146	414	60.444	22.075
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	149	295,65	44.052	149	465,75	69.397	25.345
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	95	328,5	31.208	95	517,5	49.163	17.955
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	101	361,35	36.496	101	569,25	57.494	20.998
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	3.799	394,2	1.497.566	3.799	621	2.359.179	861.613
4	**Huyện Tây Trà**	**2.673**	**2.562**	**912.015**	**2.673**	**4.037**	**1.436.735**	**524.721**

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	75	32,85	2.464	75	51,75	3.881,250	1.418
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	92	65,7	6.044	92	103,5	9.522	3.478
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	62	98,55	6.110	62	155,25	9.626	3.515
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	71	131,4	9.329	71	207	14.697	5.368
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	48	164,25	7.884	48	258,75	12.420	4.536
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	54	197,1	10.643	54	310,5	16.767	6.124
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	46	229,95	10.578	46	362,25	16.664	6.086
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	57	262,8	14.980	57	414	23.598	8.618
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	52	295,65	15.374	52	465,75	24.219	8.845
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	44	328,5	14.454	44	517,5	22.770	8.316
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	80	361,35	28.908	80	569,25	45.540	16.632
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.992	394,2	785.246	1.992	621	1.237.032	451.786
5	**Huyện Sơn Tịnh**	**11.395**	**2.562**	**4.039.827**	**11.395**	**4.037**	**6.364.112**	**2.324.284**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	147	32,85	4.829	147	51,75	7.607,250	2.778
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	161	65,7	10.578	161	103,5	16.664	6.086
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	138	98,55	13.600	138	155,25	21.425	7.825
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	181	131,4	23.783	181	207	37.467	13.684
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	272	164,25	44.676	272	258,75	70.380	25.704
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	257	197,1	50.655	257	310,5	79.799	29.144
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	271	229,95	62.316	271	362,25	98.170	35.853
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	292	262,8	76.738	292	414	120.888	44.150
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	352	295,65	104.069	352	465,75	163.944	59.875
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	277	328,5	90.995	277	517,5	143.348	52.353

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	266	361,35	96.119	266	569,25	151.421	55.301
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	8.781	394,2	3.461.470	8.781	621	5.453.001	1.991.531
6	**Huyện Sơn Hà**	**9.671**	**2.562**	**3.388.050**	**9.671**	**4.037**	**5.337.340**	**1.949.289**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	183	32,85	6.012	183	51,75	9.470,250	3.459
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	172	65,7	11.300	172	103,5	17.802	6.502
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	170	98,55	16.754	170	155,25	26.393	9.639
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	209	131,4	27.463	209	207	43.263	15.800
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	169	164,25	27.758	169	258,75	43.729	15.971
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	179	197,1	35.281	179	310,5	55.580	20.299
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	192	229,95	44.150	192	362,25	69.552	25.402
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	242	262,8	63.598	242	414	100.188	36.590
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	235	295,65	69.478	235	465,75	109.451	39.974
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	389	328,5	127.787	389	517,5	201.308	73.521
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	312	361,35	112.741	312	569,25	177.606	64.865
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	7.219	394,2	2.845.730	7.219	621	4.482.999	1.637.269
7	**Huyện Tư Nghĩa**	**15.009**	**2.562**	**5.276.827**	**15.009**	**4.037**	**8.312.810**	**3.035.983**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	181	32,85	5.946	181	51,75	9.366,750	3.421
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	200	65,7	13.140	200	103,5	20.700	7.560
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	223	98,55	21.977	223	155,25	34.621	12.644
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	308	131,4	40.471	308	207	63.756	23.285
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	313	164,25	51.410	313	258,75	80.989	29.579
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	384	197,1	75.686	384	310,5	119.232	43.546
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	342	229,95	78.643	342	362,25	123.890	45.247

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	429	262,8	112.741	429	414	177.606	64.865
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	544	295,65	160.834	544	465,75	253.368	92.534
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	547	328,5	179.690	547	517,5	283.073	103.383
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	365	361,35	131.893	365	569,25	207.776	75.884
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	11.173	394,2	4.404.397	11.173	621	6.938.433	2.534.036
8	**Huyện Minh Long**	**2.577**	**2.562**	**904.426**	**2.577**	**4.037**	**1.424.781**	**520.355**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	44	32,85	1.445	44	51,75	2.277,000	832
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	54	65,7	3.548	54	103,5	5.589	2.041
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	47	98,55	4.632	47	155,25	7.297	2.665
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	37	131,4	4.862	37	207	7.659	2.797
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	38	164,25	6.242	38	258,75	9.833	3.591
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	53	197,1	10.446	53	310,5	16.457	6.010
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	59	229,95	13.567	59	362,25	21.373	7.806
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	87	262,8	22.864	87	414	36.018	13.154
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	71	295,65	20.991	71	465,75	33.068	12.077
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	66	328,5	21.681	66	517,5	34.155	12.474
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	77	361,35	27.824	77	569,25	43.832	16.008
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.944	394,2	766.325	1.944	621	1.207.224	440.899
9	**Huyện Nghĩa Hành**	**9.495**	**2.562**	**3.246.533**	**9.495**	**4.037**	**5.114.401**	**1.867.868**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	348	32,85	11.432	348	51,75	18.009,000	6.577
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	147	65,7	9.658	147	103,5	15.215	5.557
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	158	98,55	15.571	158	155,25	24.530	8.959
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	187	131,4	24.572	187	207	38.709	14.137

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	204	164,25	33.507	204	258,75	52.785	19.278
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	240	197,1	47.304	240	310,5	74.520	27.216
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	242	229,95	55.648	242	362,25	87.665	32.017
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	306	262,8	80.417	306	414	126.684	46.267
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	306	295,65	90.469	306	465,75	142.520	52.051
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	229	328,5	75.227	229	517,5	118.508	43.281
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	217	361,35	78.413	217	569,25	123.527	45.114
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	6.911	394,2	2.724.316	6.911	621	4.291.731	1.567.415
10	**Huyện Đức Phổ**	**15.812**	**2.562**	**5.554.475**	**15.812**	**4.037**	**8.750.201**	**3.195.725**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	185	32,85	6.077	185	51,75	9.573,750	3.497
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	200	65,7	13.140	200	103,5	20.700	7.560
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	228	98,55	22.469	228	155,25	35.397	12.928
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	253	131,4	33.244	253	207	52.371	19.127
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	584	164,25	95.922	584	258,75	151.110	55.188
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	374	197,1	73.715	374	310,5	116.127	42.412
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	377	229,95	86.691	377	362,25	136.568	49.877
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	446	262,8	117.209	446	414	184.644	67.435
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	471	295,65	139.251	471	465,75	219.368	80.117
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	378	328,5	124.173	378	517,5	195.615	71.442
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	377	361,35	136.229	377	569,25	214.607	78.378
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	11.939	394,2	4.706.354	11.939	621	7.414.119	2.707.765
11	**Huyện Mộ Đức**	**14.144**	**2.562**	**5.048.618**	**14.144**	**4.037**	**7.953.302**	**2.904.684**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015		32,85	0	0	51,75	0,000	0

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	373	65,7	24.506	373	103,5	38.606	14.099
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	169	98,55	16.655	169	155,25	26.237	9.582
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	206	131,4	27.068	206	207	42.642	15.574
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	306	164,25	50.261	306	258,75	79.178	28.917
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	318	197,1	62.678	318	310,5	98.739	36.061
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	327	229,95	75.194	327	362,25	118.456	43.262
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	364	262,8	95.659	364	414	150.696	55.037
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	411	295,65	121.512	411	465,75	191.423	69.911
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	311	328,5	102.164	311	517,5	160.943	58.779
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	146	361,35	52.757	146	569,25	83.111	30.353
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	11.213	394,2	4.420.165	11.213	621	6.963.273	2.543.108
12	**Huyện Ba Tơ**	**7.721**	**2.562**	**2.724.743**	**7.721**	**4.037**	**4.292.404**	**1.567.661**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	125	32,85	4.106	125	51,75	6.468,750	2.363
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	135	65,7	8.870	135	103,5	13.973	5.103
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	132	98,55	13.009	132	155,25	20.493	7.484
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	136	131,4	17.870	136	207	28.152	10.282
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	152	164,25	24.966	152	258,75	39.330	14.364
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	157	197,1	30.945	157	310,5	48.749	17.804
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	183	229,95	42.081	183	362,25	66.292	24.211
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	169	262,8	44.413	169	414	69.966	25.553
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	236	295,65	69.773	236	465,75	109.917	40.144
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	171	328,5	56.174	171	517,5	88.493	32.319
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	59	361,35	21.320	59	569,25	33.586	12.266

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	6.066	394,2	2.391.217	6.066	621	3.766.986	1.375.769
13	**Huyện Sơn Tây**	**3.215**	**2.562**	**1.132.537**	**3.215**	**4.037**	**1.784.133**	**651.596**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	46	32,85	1.511	46	51,75	2.380,500	869
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	54	65,7	3.548	54	103,5	5.589	2.041
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	53	98,55	5.223	53	155,25	8.228	3.005
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	61	131,4	8.015	61	207	12.627	4.612
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	61	164,25	10.019	61	258,75	15.784	5.765
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	72	197,1	14.191	72	310,5	22.356	8.165
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	86	229,95	19.776	86	362,25	31.154	11.378
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	87	262,8	22.864	87	414	36.018	13.154
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	88	295,65	26.017	88	465,75	40.986	14.969
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	72	328,5	23.652	72	517,5	37.260	13.608
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	48	361,35	17.345	48	569,25	27.324	9.979
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.487	394,2	980.375	2.487	621	1.544.427	564.052
14	**Huyện Lý Sơn**	**2.657**	**2.562**	**948.938**	**2.657**	**4.037**	**1.494.902**	**545.964**
	Số thẻ có thời hạn 1/2015	20	32,85	657	20	51,75	1.035,000	378
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	24	65,7	1.577	24	103,5	2.484	907
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	34	98,55	3.351	34	155,25	5.279	1.928
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	43	131,4	5.650	43	207	8.901	3.251
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	64	164,25	10.512	64	258,75	16.560	6.048
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	71	197,1	13.994	71	310,5	22.046	8.051
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	67	229,95	15.407	67	362,25	24.271	8.864
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	78	262,8	20.498	78	414	32.292	11.794

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Đối tượng: Trẻ em dưới 6 tuổi			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 1-9/2015	65	295,65	19.217	65	465,75	30.274	11.057
	Số thẻ có thời hạn từ 1-10/2015	59	328,5	19.382	59	517,5	30.533	11.151
	Số thẻ có thời hạn từ 1-11/2015	53	361,35	19.152	53	569,25	30.170	11.019
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.079	394,2	819.542	2.079	621	1.291.059	471.517

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 05

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015
ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI THUỘC HỘ CẬN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 705/QĐ-TTg

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg			Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**32.046**	**7.621**	**8.534.923**	**32.046**	**12.006**	**13.445.426**	**4.910.504**
1	**Thành phố Quảng Ngãi**	**840**	**1.084**	**331.029**	**840**	**1.708**	**521.485**	**190.455**
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	1	328,5	329	1	517,5	518	189
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	1	361,35	361	1	569,25	569	208
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	838	394,2	330.340	838	621	520.398	190.058
2	**Huyện Bình Sơn**	**14.759**	**591**	**1.940.679**	**14.759**	**932**	**3.057.235**	**1.116.555**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	4.913	32,85	161.392	4.913	51,75	254.248	92.856
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	4.912	164,25	806.796	4.912	258,75	1.270.980	464.184
	Số thẻ có thời hạn từ 2-7/2015	4.913	197,1	968.352	4.913	310,5	1.525.487	557.134
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	21	197,1	4.139	21	310,5	6.521	2.381
3	**Huyện Trà Bồng**	**9.402**	**1.018**	**3.501.317**	**9.402**	**1.604**	**5.515.774**	**2.014.457**
	Số thẻ có thời hạn 9-12/2015	22	131,4	2.891	22	207	4.554	1.663
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	28	197,1	5.519	28	310,5	8.694	3.175
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	653	98,55	64.353	653	155,25	101.378	37.025
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	3	197,1	591	3	310,5	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	8.696	394,2	3.427.963	8.696	621	5.400.216	1.972.253

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg			Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
4	**Huyện Sơn Tịnh**	**2.600**	**887**	**1.021.701**	**2.600**	**1.397**	**1.609.529**	**587.828**
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	5	32,85	164	5	51,75	259	95
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	3	131,4	394	3	207	621	227
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	2	229,95	460	2	362,25	725	265
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.589	394,2	1.020.584	2.589	621	1.607.769	587.185
5	**Huyện Sơn Hà**	**1.480**	**526**	**583.153**	**1.480**	**828**	**918.666**	**335.513**
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	1	131,4	131	1	207	207	76
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.479	394,2	583.022	1.479	621	918.459	335.437
6	**Huyện Tư Nghĩa**	**1.300**	**1.084**	**508.879**	**1.300**	**1.708**	**801.659**	**292.780**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	4	131,4	526	4	207	828	302
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	4	197,1	788	4	310,5	1.242	454
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	53	361,35	19.152	53	569,25	30.170	11.019
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.239	394,2	488.414	1.239	621	769.419	281.005
7	**Huyện Minh Long**	**142**	**394**	**55.976**	**142**	**621**	**88.182**	**32.206**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	142	394,2	55.976	142	621	88.182	32.206
8	**Huyện Đức Phổ**	**634**	**591**	**247.492**	**634**	**932**	**389.885**	**142.393**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	1	65,7	66	1	103,5	104	38
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	8	131,4	1.051	8	207	1.656	605
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	625	394,2	246.375	625	621	388.125	141.750
9	**Huyện Mộ Đức**	**657**	**657**	**257.281**	**657**	**1.035**	**405.306**	**148.025**

TT	Tên đơn vị	Đối tượng Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg			Người thuộc hộ cận nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn 1-1/2015	1	32,85	33	1	51,75	52	19
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	1	98,55	99	1	155,25	155	57
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	4	131,4	526	4	207	828	302
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	651	394,2	256.624	651	621	404.271	147.647
10	**Huyện Ba Tơ**	**232**	**788**	**87.414**	**232**	**1.242**	**137.707**	**50.293**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	8	98,55	788	8	155,25	1.242	454
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	4	197,1	788	4	310,5	1.242	454
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	3	98,55	296	3	155,25	466	170
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	217	394,2	85.541	217	621	134.757	49.216

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CHỦ TỊCH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 06

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015
ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI CẬN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH 797/QĐ-TTg

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**19.353**	**12.417**	**4.549.285**	**19.353**	**19.562**	**7.166.681,550**	**2.617.397**
1	**Thành phố Quảng Ngãi**	**4.145**	**1.978**	**986.531**	**4.145**	**3.115**	**1.554.125**	**567.593**
	Số thẻ có thời hạn 3-12/2015	138	230,0	31.733	138	362,3	49.991	18.257
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	181	207,0	37.459	181	326,0	59.011	21.552
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	176	184,0	32.377	176	289,8	51.005	18.628
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	65	161,0	10.463	65	253,58	16.482	6.020
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	88	138,0	12.141	88	217,350	19.127	6.985
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	45	115,0	5.174	45	181,13	8.151	2.977
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	19	92,0	1.748	19	144,9	2.753	1.005
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	435	69,0	30.008	435	108,7	47.274	17.265
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	1	46,0	46	1	72,5	72	26
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	1	92,0	92	1	144,9	145	53
	Số thẻ có thời hạn từ 3-4/2015	2	46,0	92	2	72,45	145	53
	Số thẻ có thời hạn từ 2-3/2015	1	46,0	46	1	72,45	72	26
	Số thẻ có thời hạn từ 3-7/2015	1	115,0	115	1	181,13	181	66
	Số thẻ có thời hạn từ 2-4/2015	1	69,0	69	1	108,68	109	40
	Số thẻ có thời hạn từ 3-6/2015	2	92,0	184	2	144,90	290	106
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.989	275,9	824.785	2.989	434,7	1.299.318	474.534
2	**Huyện Bình Sơn**	**2.402**	**1.288**	**577.519**	**2.402**	**2.029**	**909.791**	**332.271**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	1	46,0	46	1	72,5	72	26
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	219	207,0	45.323	219	326,03	71.399	26.076
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	171	184,0	31.457	171	289,800	49.556	18.099

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	29	161,0	4.668	29	253,58	7.354	2.686
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	33	138,0	4.553	33	217,4	7.173	2.620
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	18	115,0	2.070	18	181,1	3.260	1.191
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	10	92,0	920	10	144,9	1.449	529
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	201	69,0	13.866	201	108,7	21.844	7.978
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.720	275,9	474.617	1.720	434,7	747.684	273.067
3	**Huyện Sơn Tịnh**	**1.376**	**1.541**	**351.203**	**1.376**	**2.427**	**553.264**	**202.062**
`	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	53	252,9	13.406	53	398,5	21.119	7.713
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	16	207,0	3.311	16	326,03	5.216	1.905
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	6	184,0	1.104	6	289,800	1.739	635
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	7	161,0	1.127	7	253,58	1.775	648
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	14	138,0	1.932	14	217,4	3.043	1.111
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	2	115,0	230	2	181,1	362	132
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	3	92,0	276	3	144,9	435	159
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	93	69,0	6.416	93	108,7	10.107	3.691
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	12	46,0	552	12	72,5	869	318
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.170	275,9	322.850	1.170	434,7	508,599	185.749
4	**Huyện Tư Nghĩa**	**3.174**	**1.863**	**789.349**	**3.174**	**2.934**	**1.243.496**	**454.146**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-1/2015	7	23,0	161	7	36,2	254	93
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	8	46,0	368	8	72,5	580	212
	Số thẻ có thời hạn từ 2-2/2015	3	23,0	69	3	36,2	109	40
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	1	92,0	92	1	144,9	145	53
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	1	184,0	184	1	289,8	290	106
	Số thẻ có thời hạn từ 3-3/2015	2	23,0	46	2	36,2	72	26
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	20	230,0	4.599	20	362,3	7.245	2.646
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	61	207,0	12.624	61	326,03	19.888	7.263
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	17	184,0	3.127	17	289,800	4.927	1.799
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	13	161,0	2.093	13	253,58	3.296	1.204

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	25	138,0	3.449	25	217,4	5.434	1.985
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	22	115,0	2.529	22	181,1	3.985	1.455
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	21	92,0	1.932	21	144,9	3.043	1.111
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	301	69,0	20.764	301	108,7	32.711	11.947
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	2.672	275,9	737.312	2.672	434,7	1.161.518	424.207
5	**Huyện Đức Phổ**	**994**	**1.771**	**229.536**	**994**	**2.789**	**361.598**	**132.062**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-2/2015	1	46,0	46	1	72,5	72	26
	Số thẻ có thời hạn từ 1-3/2015	1	69,0	69	1	108,7	109	40
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	1	138,0	138	1	217,4	217	79
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	1	230,0	230	1	362,3	362	132
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	34	207,0	7.036	34	326,03	11.085	4.048
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	5	184,0	920	5	289,800	1.449	529
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	6	161,0	966	6	253,58	1.521	556
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	22	138,0	3.035	22	217,4	4.782	1.746
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	3	115,0	345	3	181,1	543	198
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	6	92,0	552	6	144,9	869	318
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	174	69,0	12.003	174	108,7	18.909	6.906
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015		46,0	0	0	72,5	0	0
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	740	275,9	204.196	740	434,7	321.678	117.482
6	**Huyện Mộ Đức**	**2.240**	**2.437**	**484.781**	**2.240**	**3.840**	**763.695,450**	**278.915**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-4/2015	1	92,0	92	1	144,9	145	53
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	12	115,0	1.380	12	181,1	2.174	794
	Số thẻ có thời hạn từ 1-6/2015	34	138,0	4.691	34	217,4	7.390	2.699
	Số thẻ có thời hạn từ 1-7/2015	2	161,0	322	2	253,6	507	185
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	18	184,0	3.311	18	289,8	5.216	1.905
	Số thẻ có thời hạn từ 2-12/2015	3	252,9	759	3	398,5	1.195	437
	Số thẻ có thời hạn từ 3-3/2015	4	23,0	92	4	36,2	145	53
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	333	230,0	76.573	333	362,3	120.629	44.056

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Đối tượng: Ngườicận nghèo theo Quyết định số 797/QĐ-TTg			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	218	207,0	45.116	218	326,03	71.073	25.957
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	113	184,0	20.787	113	289,800	32.747	11.960
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	46	161,0	7.404	46	253,58	11.664	4.260
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	37	138,0	5.105	37	217,4	8.042	2.937
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	32	115,0	3.679	32	181,1	5.796	2.117
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	18	92,0	1.656	18	144,9	2.608	953
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	309	69,0	21.316	309	108,7	33.581	12.264
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	1.060	275,9	292.496	1.060	434,7	460.782	168.286
7	**Huyện Nghĩa Hành**	**5.022**	**1.541**	**1.130.365**	**5.022**	**2.427**	**1.780.712**	**650.347**
	Số thẻ có thời hạn từ 3-12/2015	4	230,0	920	4	362,3	1.449	529
	Số thẻ có thời hạn từ 4-12/2015	203	207,0	42.012	203	326,03	66.183	24.171
	Số thẻ có thời hạn từ 5-12/2015	38	184,0	6.990	38	289,800	11.012	4.022
	Số thẻ có thời hạn từ 6-12/2015	42	161,0	6.761	42	253,58	10.650	3.890
	Số thẻ có thời hạn từ 7-12/2015	69	138,0	9.520	69	217,4	14.997	5.477
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	35	115,0	4.024	35	181,1	6.339	2.315
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	32	92,0	2.943	32	144,9	4.637	1.693
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	1.008	69,0	69.537	1.008	108,7	109.544	40.008
	Số thẻ có thời hạn từ 11-12/2015	13	46,0	598	13	72,5	942	344
	Số thẻ có thời hạn từ 12-12/2015	1	23,0	23	1	36,2	36	13
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	3.577	275,9	987.037	3.577	434,7	1.554.922	567.885

Quảng Ngãi, ngày [illegible] tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 07

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYT NĂM 2015
ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI DÂN HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN CHƯA CÓ THẺ BHYT

(Kèm theo Công văn số /UBND-VX ngày /12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người dân huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ BHYT			Đối tượng: Người dân huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ BHYT			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
		Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**16.762**	**1.084**	**6.603.836**	**16.762**	**1.708**	**10.403.303**	**3.799.467**
1	**Huyện Lý Sơn**	**16.762**	**1.084**	**6.603.836**	**16.762**	**1.708**	**10.403.303**	**3.799.467**
	Số thẻ có thời hạn từ 1-5/2015	7	164,25	1.150	7	258,75	1.811	662
	Số thẻ có thời hạn từ 1-8/2015	1	262,8	263	1	414	414	151
	Số thẻ có thời hạn từ 8-12/2015	1	164,25	164	1	258,75	259	95
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	6	98,55	591	6	155,25	932	340
	Số thẻ có thời hạn từ 1-12/2015	16.747	394,2	6.601.667	16.747	621	10.399.887	3.798.220

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 08

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYTNĂM 2015

ĐỐI TƯỢNG: NGƯỜI THUỘC HỘ NÔNG NGHIỆP-LÂM NGHIỆP-DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Đối tượng: Người thuộc hộ nông nghiệp - lâm nghiệp - diêm nghiệp có mức sống trung bình			Đối tượng: Người thuộc hộ nông nghiệp - lâm nghiệp - diêm nghiệp có mức sống trung bình			Kinh phí chênh lệch giữa Nghị định 28/2010/NĐ-CP so với các Nghị định: số 22/2011/NĐ-CP, số 31/2012/NĐ-CP, số 66/2013/NĐ-CP
			Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP)	Thành tiền	Số thẻ đã phát hành	Mức ngân sách hỗ trợ đóng thẻ BHYT (mức lương tối thiểu theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP)	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-3
	Tổng số	**7**	**99**	**217**	**7**	**155**	**342**	**125**
1	**Huyện Bình Sơn**	**4**	**30**	**118**	**4**	**47**	**186**	**68**
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	4	29,565	118	4	46,575	186	68
2	**Huyện Đức Phổ**	**3**	**69**	**99**	**3**	**109**	**155**	**57**
	Số thẻ có thời hạn từ 9-12/2015	1	39,42	39	1	62,1	62	23
	Số thẻ có thời hạn từ 10-12/2015	2	29,565	59	2	46,575	93	34

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Huy

XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

GIÁM ĐỐC

Trương Văn Nam

Phụ lục số 09

SỐ THẺ VÀ KINH PHÍ MUA THẺ BHYTNĂM 2015

Đối tượng: Học sinh, sinh viên

(Kèm theo Công văn số /UBND-VX ngày /12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Đối tượng: Học sinh, sinh viên			*Trong đó*			
		Số đối tượng	Kinh phí		Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT		Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	
			Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT	Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sởchênh lệch từ 730 lên 1.150	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở chênh lệch từ 730 lên 1.150
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)	(5)=(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số	**121.134**	**27.334.169**	**63.779.727**	**17.351.255**	**9.982.914**	**40.486.262**	**23.293.466**
1	Thành phố Quảng Ngãi	30.528	7.078.872	16.517.368	4.493.545	2.585.327	10.484.938	6.032.430
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	29.721	6.921.278	16.149.648	4.393.507	2.527.771	10.251.516	5.898.132
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	360	78.246	182.574	49.669	28.577	115.895	66.679
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	307	61.960	144.574	39.331	22.629	91.773	52.801
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	140	17.388	40.572	11.038	6.350	25.754	14.818
2	Huyện Bình Sơn	16.992	3.819.057	8.911.133	2.424.271	1.394.786	5.656.632	3.254.501
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	15.494	3.608.165	8.419.052	2.290.401	1.317.765	5.344.268	3.074.784
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	145	31.516	73.537	20.006	11.510	46.680	26.857
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	146	29.466	68.755	18.705	10.762	43.645	25.111
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	1.207	149.909	349.789	95.160	54.750	222.040	127.749
3	Huyện Tư Nghĩa	18.580	4.169.487	9.728.803	2.646.718	1.522.769	6.175.675	3.553.128

TT	Đơn vị	Đối tượng: Học sinh, sinh viên			*Trong đó*			
		Số đối tượng	Kinh phí		Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT		Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	
			Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT	Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sởchênh lệch từ 730 lên 1.150	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở chênh lệch từ 730 lên 1.150
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)	(5)=(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	16.914	3.938.848	9.190.645	2.500.312	1.438.536	5.834.061	3.356.583
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	143	31.081	72.522	19.730	11.351	46.036	26.486
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	134	27.045	63.104	17.167	9.877	40.057	23.047
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	1.389	172.514	402.532	109.509	63.005	255.520	147.012
4	Huyện Sơn Tịnh	14.278	3.166.991	7.389.646	2.010.351	1.156.640	4.690.819	2.698.827
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	12.823	2.986.156	6.967.698	1.895.560	1.090.596	4.422.973	2.544.724
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	1.454	180.587	421.369	114.633	65.953	267.478	153.891
	Số thẻ có thời hạn 9/2015-12/2016	1	248	580	158	91	368	212
5	Huyện Mộ Đức	9.811	2.195.903	5.123.773	1.393.921	801.982	3.252.482	1.871.291
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	8.897	2.071.889	4.834.407	1.315.199	756.690	3.068.798	1.765.610
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	57	12.389	28.908	7.864	4.525	18.350	10.558
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	67	13.522	31.552	8.584	4.939	20.029	11.523
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	788	97.870	228.362	62.126	35.744	144.960	83.402
	Số thẻ có thời hạn 01/2016-12/2016	1	186	435	118	68	276	159
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2015	1	47	109	30	17	69	40
6	Huyện Đức Phổ	11.025	2.488.751	5.807.085	1.579.816	908.935	3.686.236	2.120.848

TT	Đơn vị	Đối tượng: Học sinh, sinh viên			Trong đó			
		Số đối tượng	Kinh phí		Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT		Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	
			Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT	Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sởchênh lệch từ 730 lên 1.150	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở chênh lệch từ 730 lên 1.150
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)	(5)=(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	10.165	2.367.174	5.523.407	1.502.641	864.533	3.506.163	2.017.244
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	91	19.779	46.151	12.555	7.224	29.296	16.855
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	81	16.348	38.145	10.377	5.971	24.214	13.931
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	688	85.450	199.382	54.242	31.208	126.564	72.818
7	Huyện Nghĩa Hành	10.124	2.354.770	5.494.463	1.494.767	860.003	3.487.790	2.006.673
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	9.995	2.327.586	5.431.033	1.477.511	850.075	3.447.525	1.983.508
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	74	16.084	37.529	10.210	5.874	23.823	13.706
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	55	11.100	25.901	7.046	4.054	16.441	9.459
8	Huyện Trà Bồng	569	130.006	303.348	82.526	47.481	192.560	110.788
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	546	127.150	296.683	80.712	46.437	188.329	108.354
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	23	2.857	6.665	1.813	1.043	4.231	2.434
9	Huyện Sơn Hà	606	138.079	322.185	87.650	50.429	204.518	117.668
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	578	134.602	314.071	85.443	49.159	199.367	114.704
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	28	3.478	8.114	2.208	1.270	5.151	2.964
10	Huyện Ba Tơ	739	167.391	390.578	106.257	61.134	247.932	142.646
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	691	160.917	375.472	102.147	58.770	238.343	137.129

TT	Đơn vị	Đối tượng: Học sinh, sinh viên			Trong đó			
		Số đối tượng	Kinh phí		Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT		Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	
			Kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền đóng thẻ BHYT	Kinh phí do mua thẻ BHYT đóng	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sởchênh lệch từ 730 lên 1.150	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở 730	Kinh phí tính theo mức lương cơ sở chênh lệch từ 730 lên 1.150
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)	(5)=(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Số thẻ có thời hạn 11/2015-12/2016	3	652	1.521	414	238	966	556
	Số thẻ có thời hạn 12/2015-12/2016	3	605	1.413	384	221	897	516
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	42	5.216	12.172	3.311	1.905	7.726	4.445
11	Huyện Minh Long	139	31.826	74.261	20.203	11.624	47.140	27.122
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	134	31.205	72.812	19.809	11.397	46.220	26.592
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	5	621	1.449	394	227	920	529
12	Huyện Sơn Tây	6	1.397	3.260	887	510	2.070	1.191
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	6	1.397	3.260	887	510	2.070	1.191
13	Văn phòng tỉnh	7.737	1.591.639	3.713.823	1.010.344	581.294	2.357.470	1.356.353
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2016	5.810	1.353.004	3.157.009	858.863	494.141	2.004.014	1.152.995
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-5/2016	1.918	238.216	555.836	151.215	87.000	352.835	203.001
	Số thẻ có thời hạn 10/2015-12/2015	9	419	978	266	153	621	357

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2015

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH	XÁC NHẬN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH	PHÓ GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Lê Quang Thích	Lê Văn Huy	Trương Văn Nam